

Tìm hiểu quan điểm biện chứng về chân lý

Trịnh Thị Hằng¹

¹ Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: tuanlanhang@gmail.com

Nhận ngày 22 tháng 7 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 9 năm 2019.

Tóm tắt: Chân lý là một khái niệm cơ bản của lý luận nhận thức. Cùng cặp với khái niệm chân lý là khái niệm sai lầm. Chân lý là quan điểm (luận điểm, quan niệm, tư tưởng, ý kiến, phán đoán) đúng đắn; còn sai lầm là quan điểm không đúng đắn. Theo lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy tâm, chân lý có tính chủ quan, phụ thuộc vào chủ thể nhận thức. Trái ngược lại, theo lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật, chân lý có tính khách quan, không phụ thuộc vào chủ thể nhận thức. Theo lý luận nhận thức siêu hình, chân lý đối lập tuyệt đối với sai lầm. Trái ngược lại, theo lý luận nhận thức biện chứng, chân lý không đối lập tuyệt đối với sai lầm.

Từ khóa: Chân lý, lý luận nhận thức, quan điểm biện chứng.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: Truth is a basic concept of the theory of knowledge (epistemology). Coupled with the concept is that of falsehood. Truth is a correct view (argument, conception, thought, pinion, guess), while falsehood is a view which is not correct. According to the theory of knowledge of idealism, truth is subjective, dependent on every's person. On the contrary, according to that theory of materialism, it is objective, independent of the person. The metaphysical theory of knowledge says that truth is absolutely opposite to falsehood. On the contrary, the dialectical theory deems that it is not.

Keywords: Truth, theory of knowledge, dialectical view.

Subject classification: Philosophy

1. Mở đầu

Chân lý là một khái niệm cơ bản của lý luận nhận thức. Trong tác phẩm “Chống Duyrinh”, Ph.Ăngghen trình bày quan điểm

biện chứng về chân lý như sau: “Nói một cách khác: tính tối cao của tư duy chỉ được thực hiện trong một loạt người tư duy cực kỳ không tối cao; nhận thức có quyền tuyệt đối nắm chân lý thì được thực hiện trong

một loạt những sai lầm tương đối; cả hai đều không thể thực hiện được đầy đủ bằng cách nào khác ngoài cách thông qua một đời sống dài vô tận của nhân loại” [2, tr.126]; “Về những chân lý vĩnh cửu thì cũng như vậy. Nếu nhân loại đạt tới chỗ chỉ vận dụng toàn những chân lý vĩnh cửu, những kết quả của tư duy có giá trị tối cao và có quyền tuyệt đối về chân lý, thì điều đó có nghĩa là nhân loại đã tới một điểm mà tính vô tận của thế giới tri thức đã cùng kiệt xét về mặt hiện thực cũng như về mặt tiềm năng, và như thế là đã thực hiện được cái điều thần kỳ nổi tiếng là đếm được hết con số vô hạn” [2, tr.127]; “Chân lý và sai lầm, cũng giống như tất cả những phạm trù lô gíc học vận động trong những cực đối lập, chỉ có giá trị tuyệt đối trong một phạm vi cực kỳ hạn chế”, “Một khi chúng ta đem ứng dụng sự đối lập giữa chân lý và sai lầm ra ngoài phạm vi chật hẹp mà chúng ta đã chỉ ra ở trên, thì sự đối lập ấy trở thành tương đối và do đó không thích hợp với phương thức biểu hiện khoa học chính xác. Nhưng nếu chúng ta có ứng dụng sự đối lập ấy ra ngoài lĩnh vực nói trên như là sự đối lập tuyệt đối thì chúng ta sẽ hoàn toàn thất bại; một cực trong hai cực của mặt đối lập ấy sẽ biến thành cái đối lập với nó, nghĩa là chân lý sẽ trở thành sai lầm và sai lầm sẽ trở thành chân lý” [2, tr.132-133]. Trong các tác phẩm “Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán” và “Bút ký triết học”, V.I.Lênin cũng khẳng định quan điểm biện chứng về chân lý như sau: “Như vậy là theo bản chất của nó, tư duy của con người có thể cung cấp và đang cung cấp cho chúng ta chân lý tuyệt đối mà chân lý này chỉ là tổng số những chân lý tương đối. Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học lại đem thêm những hạt mới vào cái tổng số ấy của chân lý tuyệt đối, nhưng những giới hạn

chân lý của mọi định lý khoa học đều là tương đối, khi thì mở rộng ra, khi thì thu hẹp lại, tùy theo sự tăng tiến của tri thức” [3, tr.158]; “Chân lý tuyệt đối được cấu thành từ những chân lý tương đối đang phát triển; chân lý tương đối là sự phản ánh tương đối đúng của một khách thể tồn tại độc lập đối với nhân loại; những phản ánh ấy ngày càng trở nên chính xác hơn; mỗi chân lý khoa học, dù là có tính tương đối, vẫn chứa đựng một yếu tố của chân lý tuyệt đối” [3, tr.383]; “Con người không thể nắm bắt được = phản ánh = miêu tả *toàn bộ* giới tự nhiên một cách đầy đủ, “tính chính thể trực tiếp” của nó, con người chỉ có thể đi gần *mãi* đến đó, bằng cách tạo ra những trừu tượng, những khái niệm, những quy luật, một bức tranh khoa học về thế giới, v.v. và v.v..” [4, tr.193].

Trong quan điểm nói trên của Ph.Ăngghen và V.I.Lênin, có các khái niệm chân lý tương đối, chân lý tuyệt đối, chân lý vĩnh cửu. Vậy, quan hệ giữa ba khái niệm này như thế nào? Đây là vấn đề phức tạp chưa được giải đáp rõ ràng trong các sách giáo khoa về triết học Mác - Lênin, và do đó, đang có những cách hiểu khác nhau về tính chất của chân lý. Bài viết này tìm hiểu quan điểm biện chứng về chân lý tương đối, chân lý tuyệt đối, chân lý vĩnh cửu và các yếu tố quy định tính tương đối của chân lý.

2. Chân lý tương đối, chân lý tuyệt đối và chân lý vĩnh cửu

Chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối giống nhau ở chỗ chúng đều là chân lý, tức là trái ngược với sai lầm. Chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối có sự khác nhau. Chân lý tương đối là chân lý chưa hoàn toàn đúng đắn, và do đó, sẽ được con người thay thế

bằng chân lý khác đúng đắn hơn. Chân lý tuyệt đối là chân lý hoàn toàn đúng đắn, và do đó, sẽ không thể bị thay thế bằng chân lý khác đúng đắn hơn. Một chân lý nào đó của con người nếu chưa hoàn toàn đúng đắn thì sớm hay muộn sẽ được bổ sung và phát triển để trở nên đúng đắn hơn, chân lý như vậy là chân lý tương đối. Một chân lý nào đó của con người nếu đã hoàn toàn đúng đắn thì không cần phải được bổ sung và phát triển để trở nên đúng đắn hơn, chân lý như vậy là chân lý tuyệt đối. Trong chân lý tương đối vẫn chứa đựng một phần sai lầm. Trong chân lý tuyệt đối thì không chứa đựng một phần sai lầm nào. Nhưng đến đây, một vấn đề phức tạp lại được đặt ra là ở chỗ, có chân lý nào là chân lý tuyệt đối không, nói cách khác, phải chăng mọi chân lý mà con người đạt được đều là chân lý tương đối?

Theo V.I.Lênin: “Chân lý tuyệt đối được cấu thành từ những chân lý tương đối đang phát triển”, “Con người không thể nắm bắt được = phản ánh = miêu tả *toàn bộ* giới tự nhiên một cách đầy đủ”. Từ luận điểm này, chúng ta có thể hiểu rằng, theo V.I.Lênin, con người ngày càng đi gần tới chân lý tuyệt đối, chứ không thể đạt tới chân lý tuyệt đối; mọi chân lý mà con người đạt được đều không hoàn toàn đúng hay không tuyệt đối đúng, tức đều là chân lý tương đối chứ không phải là chân lý tuyệt đối; bất kỳ quan điểm nào của bất kỳ ai về bất kỳ vấn đề nào dù đúng đắn đến đâu cũng đều chưa đầy đủ. Những chân lý đơn giản như “Mặt Trời mọc ở hướng đông lặn ở hướng tây”, “đồng là kim loại” cũng chỉ là chân lý tương đối, chứ không phải là chân lý tuyệt đối vì sẽ được thay thế bằng các chân lý khác đầy đủ hơn, đúng đắn hơn. Không có chân lý nào đúng đắn đến mức không cần phải bổ sung và phát triển cho đúng đắn hơn.

Quan điểm cho rằng con người không thể đạt tới chân lý tuyệt đối là quan điểm biện chứng, chứ không phải là quan điểm siêu hình. Bởi vì, theo quan điểm biện chứng, mọi chân lý đều có tính tương đối; còn theo quan điểm siêu hình, mọi chân lý đều có tính tuyệt đối. Đối với quan điểm biện chứng, giữa chân lý và sai lầm không có ranh giới tuyệt đối, một quan điểm nào đó nếu là chân lý thì vẫn cần phải làm cho đúng đắn hơn; một quan điểm nào đó nếu là chân lý thì đó là chân lý tương đối. Đối với quan điểm siêu hình, giữa chân lý và sai lầm có ranh giới tuyệt đối, một quan điểm nào đó nếu là chân lý thì không cần phải làm cho đúng đắn hơn; một quan điểm nào đó nếu là chân lý thì đó là chân lý tuyệt đối. Người theo quan điểm biện chứng thì xem xét mọi chân lý đều là quá trình; còn người theo quan điểm siêu hình thì xem xét mọi chân lý đều là kết quả của quá trình.

Quan điểm cho rằng con người không thể đạt tới chân lý tuyệt đối là quan điểm biện chứng, chứ không phải là quan điểm bất khả tri. Bởi vì, người theo quan điểm bất khả tri cho rằng trong thế giới có một đường ranh giới tuyệt đối phân biệt cái con người có thể nhận thức được với cái con người không thể nhận thức được; trong khi đó, người theo quan điểm biện chứng cho rằng trong thế giới không có một đường ranh giới tuyệt đối như vậy.

Khi thừa nhận mọi chân lý đều là chân lý tương đối, chủ nghĩa duy vật biện chứng khác với chủ nghĩa tương đối. Sự khác nhau đó là ở chỗ, chủ nghĩa tương đối không thừa nhận chân lý có tính khách quan, còn chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận chân lý có tính khách quan. Chủ nghĩa tương đối cho rằng mọi chân lý đều là chân lý tương đối với nghĩa nội dung của chân lý phụ thuộc vào chủ thể nhận thức,

tức là cho rằng chân lý không có tính khách quan. Còn chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng mọi chân lý đều là chân lý tương đối với nghĩa nội dung của chân lý không phụ thuộc vào chủ thể nhận thức, tức là cho rằng chân lý có tính khách quan.

Khi thừa nhận mọi chân lý đều là chân lý tương đối, tức là thừa nhận tính tương đối của chân lý, chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng thừa nhận có chân lý vĩnh cửu. Ví dụ, theo Ph.Ăngghen, “Napôlêông chết ngày...” là một chân lý vĩnh cửu. Chân lý vĩnh cửu mà Ph.Ăngghen nói ở đây, theo chúng tôi, cần được hiểu không phải là chân lý tuyệt đối, mà cần được hiểu là chân lý tương đối. Chân lý vĩnh cửu là chân lý không thể bị bác bỏ, chứ không phải là chân lý tuyệt đối. Chân lý vĩnh cửu cũng là chân lý tương đối vì vẫn có thể được làm cho đúng đắn hơn. Tuy nhiên, các chân lý vĩnh cửu là các chân lý đơn giản, dù có thể bổ sung và phát triển nhưng người ta không cần phải bổ sung và phát triển.

3. Yếu tố quy định tính tương đối của chân lý

Vì sao mọi chân lý đều là chân lý tương đối, nói cách khác, nguyên nhân nào quy định tính tương đối của chân lý? Bởi vì, mọi chân lý đều phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan sau đây:

Yếu tố thứ nhất là giác quan và bộ não của con người. Giác quan và bộ não là các yếu tố sinh học của con người. Giác quan và bộ não được định hình chủ yếu từ lúc con người mới sinh (do yếu tố di truyền và đột biến gen). Quá trình sống tiếp theo của con người cũng góp phần hoàn thiện thêm giác quan và bộ não. Giác quan là nơi tiếp nhận tín hiệu tác động từ bên ngoài và

truyền tín hiệu tới bộ não. Bộ não là nơi xử lý tín hiệu. Kết quả nhận thức của con người phụ thuộc trước hết vào hoạt động của giác quan và bộ não. Giác quan của một số loài động vật bậc thấp không kém giác quan của con người. Chẳng hạn, mũi của con chó có thể phân biệt được nhiều vị hơn con người, mắt của con chim đại bàng có thể nhìn xa hơn con người. Tuy nhiên, bộ não của con người thì hoàn thiện hơn bộ não của mọi loài động vật bậc thấp. Con vật không có nhận thức lý tính (tư duy, ý thức), trước hết, vì nó không có bộ não như con người. Ở những người khác nhau, cấu tạo của giác quan và bộ não là khác nhau. Những thần đồng và những nhà ngoại cảm có giác quan và bộ não đặc biệt hơn người bình thường. Bởi vì, thần đồng có một số kỹ năng vượt xa so với mức chuẩn của những người cùng độ tuổi; có trình độ như một người trưởng thành được đào tạo cẩn thận trong một lĩnh vực. Những nhà ngoại cảm có khả năng cảm nhận bằng “giác quan thứ sáu” (khả năng này không có ở những người bình thường, như khả năng “nói chuyện được với người chết”, “đọc được ý nghĩ của người khác”, “tiên đoán được tương lai”, “biết được quá khứ”). Những khả năng kỳ lạ đó của con người có được do các nguyên nhân vật chất, trước hết và chủ yếu do cấu tạo đặc biệt của giác quan và bộ não, chứ không phải do nguyên nhân “thần thánh”. Giác quan và bộ não có tác động lớn đến nhận thức chân lý; trong khi đó, người nào cũng có giác quan và bộ não không hoàn hảo tuyệt đối; từ đó kết quả nhận thức bị hạn chế. Trong quá trình phát triển vô tận, con người nhìn chung sẽ ngày càng hoàn hảo hơn; theo đó giác quan và bộ não cũng ngày càng hoàn thiện. Giác quan và bộ não của con người ngày càng hoàn thiện thì thông tin thu được càng chính xác,

khả năng nhận thức ngày càng cao, từ đó kết quả nhận thức ngày càng đúng đắn. Ai cũng có hạn chế về giác quan và bộ não; do đó, quan điểm của bất kỳ người nào về bất kỳ vấn đề nào cũng đều không hoàn toàn đúng đắn. Tuy nhiên, nhìn chung, con người ngày càng phát triển về giác quan, bộ não; quan điểm của con người về bất kỳ vấn đề gì cũng đều ngày càng đúng đắn hơn.

Ý u tố thứ hai là tri thức, tình cảm, ngôn ngữ của con người. Khi tiến hành nhận thức, con người phải dựa trên tri thức, tình cảm, ngôn ngữ. Tri thức và tình cảm là “phần hồn” của con người. Tri thức và tình cảm của một người không có ngay từ khi người đó sinh ra; cũng không phải là cái bỗng nhiên từ trên trời rơi xuống; mà hình thành trong quá trình con người được giáo dục và rèn luyện. Từ những tín hiệu thu nhận được từ giác quan, nhờ có tri thức và tình cảm mà bộ não con người mới sáng tạo ra các quan điểm. Nếu so sánh con người với rô bốt, thì giác quan và bộ não của con người giống như “phần cứng” của rô bốt, tri thức và tình cảm của con người giống như “phần mềm” của rô bốt, quan điểm của con người giống như “thông tin sáng tạo” của rô bốt. Tri thức và tình cảm của chủ thể nhận thức có tác động quyết định đến sự hình thành quan điểm của chủ thể nhận thức; trong khi đó, người nào cũng có hạn chế về tri thức và tâm lý; từ đó kết quả nhận thức chân lý cũng bị hạn chế.

Tri thức của mỗi người gồm có tri thức riêng và tri thức chung. Tri thức riêng của một người là tri thức chỉ có ở người đó (do người đó tự khám phá); tri thức chung của một người là tri thức có ở nhiều người khác (do người đó học tập). Tri thức của một người chủ yếu là tri thức chung, nhưng cũng chỉ là một phần nhỏ của tri thức chung mà nhân loại đã xây dựng được. Trong quá

trình phát triển, tri thức của mỗi người và của xã hội ngày càng hoàn thiện hơn. Người nào càng có nhiều tri thức thì người đó càng thu nhận và xử lý thông tin có độ chính xác hơn. Ví dụ, so với những người bình thường, nhạc sĩ phân biệt được nhiều loại âm thanh hơn; họa sĩ phân biệt được nhiều loại màu sắc hơn; bác sĩ phân biệt được nhiều loại bệnh hơn.

Giống như tri thức, tình cảm của mỗi người gồm có tình cảm riêng và tình cảm chung. Tình cảm riêng của một người là tình cảm chỉ có ở người đó; tình cảm chung của một người là tình cảm có ở nhiều người khác. Đời sống tình cảm của một người chủ yếu là tình cảm chung. Ví dụ, yêu nước Việt Nam là tình cảm chung của mọi người Việt Nam. Tình cảm của mỗi người ở mỗi thời điểm khác nhau có sự khác nhau. Người nào khi nhận thức với tình cảm say mê, tập trung, bình tĩnh, không quá vui, không quá buồn, không quá yêu, không quá ghét, không quá giận, không quá thương, không quá sùng bái, không quá coi thường, thì người đó càng thu nhận và xử lý thông tin chính xác hơn. Khi yêu hay kính trọng ai, người ta dễ tin theo những điều người ấy tin, mà không cân nhắc kỹ càng xem những điều đó có đáng tin hay không. Đây là biểu hiện hiện của tình cảm sùng bái cá nhân, tình cảm này có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả nhận thức, vì mọi người, kể cả vĩ nhân, cũng đều có thể mắc sai lầm. Khi một điều nào đó được đa số người tin theo thì người ta cũng dễ tin theo điều đó, mà không cân nhắc kỹ càng xem những điều đó có đáng tin hay không. Đây là biểu hiện của tình cảm đám đông, tình cảm này có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả nhận thức, vì chân lý không phụ thuộc vào số đông. Một loại tình cảm khác có ảnh hưởng đến kết quả nhận thức là hám lợi, những người có hám lợi khi thấy điều gì đó

có lợi thì không quan tâm đến việc xem xét tính đúng sai của điều ấy; háms lợi có ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả nhận thức, vì không phải cái gì có lợi cũng là chân lý. Từ kinh nghiệm sống hàng ngày, chúng ta dễ dàng thấy được tác động của tri thức và tình cảm của chủ thể nhận thức đến kết quả nhận thức. Thành ngữ Việt Nam có các câu: “Đàn gảy tai trâu”, “cả giận mất khôn”, “yêu nhau yêu cả đường đi, ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng”. Những câu này nói về tác động của tri thức và tình cảm đối với kết quả nhận thức của con người. Trong cổ tích Trung Quốc có chuyện về mẹ Tăng Sâm do bị ảnh hưởng bởi dư luận nên tưởng rằng con mình giết người. Theo chuyện đó, ông Tăng Sâm, học trò của Khổng Tử, là người hiền hậu, mẹ của ông là người tin con. Đột nhiên, một người hót hải chạy đến báo mẹ ông rằng: “Tăng Sâm giết người”. Bà mẹ nói: “Chẳng khi nào con ta lại giết người”. Rồi bà điềm nhiên ngồi dệt cửi. Một lúc, lại có người đến báo: “Tăng Sâm giết người”. Bà mẹ không nói gì, cứ điềm nhiên dệt cửi. Một lúc nữa lại có người đến báo: “Tăng Sâm giết người”. Bà mẹ sợ cuống, quăng thoi, trèo qua tường chạy trốn. Thực ra, không phải Tăng Sâm, mà một người trùng tên với ông giết người. Chuyện này nói về ảnh hưởng tiêu cực của tình cảm đám đông đến nhận thức chân lý.

Ngôn ngữ không phải là tri thức, mà là phương tiện truyền tải tri thức. Mỗi người đều có ngôn ngữ riêng và ngôn ngữ chung. Mật mã mà ý nghĩa của nó chỉ được biết bởi một người là ngôn ngữ riêng của người đó. Ngôn ngữ của mỗi người chủ yếu là ngôn ngữ chung của xã hội; hơn nữa cũng chỉ là một phần nhỏ trong ngôn ngữ chung của xã hội. Ngôn ngữ là một yếu tố của quá trình nhận thức. Không có ngôn ngữ thì con người không thể nhận thức. Những người

càng có vốn ngôn ngữ phong phú, càng nắm vững quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ, càng biết nhiều ngoại ngữ, thì càng có khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin tốt; từ đó kết quả nhận thức càng tốt hơn. Tuy nhiên, ngôn ngữ của xã hội ở thời điểm nào cũng có hạn chế và không ngừng được phát triển. Sự hạn chế đó là một nguyên nhân làm cho chân lý có tính tương đối.

Ý u tố thứ ba là phương tiện nhận thức và thực tiễn của xã hội. Phương tiện nhận thức (như bút, giấy, thước, kính, máy tính, tàu vũ trụ) là sản phẩm được con người sáng tạo ra và được con người dùng để nhận thức. Mỗi vấn đề nhận thức cần có một phương tiện nhận thức phù hợp. Ví dụ, để nghiên cứu các vấn đề của triết học và toán học thì cần phải có giấy, bút, mực, thước; để nghiên cứu các vấn đề của vật lý học vi mô thì cần phải có kính hiển vi, máy tính, máy gia tốc hạt; để nghiên cứu các vấn đề của thiên văn học thì cần phải có kính viễn vọng, tàu vũ trụ. Nhiều vấn đề nhận thức đòi hỏi phương tiện nhận thức lớn. Ví dụ, để tiến hành nghiên cứu vũ trụ, trí tuệ nhân tạo, hàng năm các chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân phải đầu tư hàng chục tỷ đô la Mỹ (USD). Không có sự đầu tư tốn kém thì sẽ không có kết quả nghiên cứu khoa học có giá trị. Phương tiện nhận thức có tác động lớn đến kết quả nhận thức. Nếu con người càng có nhiều tri thức thì con người càng tạo ra được phương tiện nhận thức tốt. Nếu con người càng có phương tiện nhận thức tốt thì thông tin thu được từ đối tượng nhận thức càng nhiều và chính xác, từ đó kết quả nhận thức càng chính xác. Tuy nhiên, không có phương tiện nhận thức nào là tuyệt đối hoàn hảo; phương tiện nhận thức nào cũng có hạn chế. Đó là một nguyên nhân dẫn đến tính tương đối của chân lý.

Thực tiễn là hoạt động vật chất của con người và có ảnh hưởng quyết định đến nhận thức. Nếu không có nhận thức thì không có thực tiễn vì kết quả nhận thức chỉ đạo thực tiễn. Ngược lại, không có thực tiễn thì sẽ không có nhận thức, bởi vì nhờ có thực tiễn nên con người mới có tài liệu cho nhận thức, phương tiện nhận thức, hoàn thiện hơn các giác quan. Khi nhận thức, con người phải so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa các tài liệu nhận thức cảm tính thu được từ sự tác động của thế giới vào các giác quan của mình. Nếu chỉ trông chờ vào sự tác động thụ động của các sự vật cũng giống như con vật, thì con người sẽ không có được các tài liệu cảm tính cần thiết. Nhờ hoạt động thực tiễn nên con người mới làm cho sự vật phải bộc lộ rõ hơn những thuộc tính của chúng và mới nhận được các thông tin cần thiết cho nhận thức. Nhờ hoạt động thực tiễn nên con người mới có được các phương tiện nhận thức, vì phương tiện nhận thức không có sẵn trong tự nhiên mà được con người sáng tạo ra. Cũng nhờ hoạt động thực tiễn nên con người mới hoàn thiện hơn các giác quan của mình. Ví dụ, trong giai đoạn hình thành con người, chính nhờ thực tiễn lao động nên loài vượn mới đi thẳng đứng được bằng hai chân, mới có tầm nhìn bao quát hơn, và mới có bộ óc phát triển hơn. Con người càng hoạt động thực tiễn nhiều ở lĩnh vực nào thì giác quan thích hợp với lĩnh vực ấy càng phát triển hơn. Thực tiễn là điều kiện không thể thiếu để con người nhận thức. Tuy nhiên, thực tiễn nào cũng có hạn chế. Trong quá trình phát triển của xã hội, thực tiễn sẽ không ngừng hoàn thiện hơn, ít hạn chế hơn; từ đó kết quả nhận thức càng chính xác hơn. Sự hạn chế của thực tiễn là một nguyên nhân dẫn đến tính tương đối của chân lý.

Chân lý phụ thuộc vào các yếu tố nói trên (giác quan, bộ não, tri thức, tình cảm, ngôn ngữ của con người, phương tiện nhận thức và thực tiễn của xã hội). Trong khi đó, các yếu tố chủ quan này luôn luôn không hoàn hảo (nghĩa là luôn luôn có những hạn chế). Chính sự không hoàn hảo hay sự hạn chế của các yếu tố đó là nguyên nhân quy định tính tương đối của chân lý.

4. Kết luận

Chân lý là nhận thức đúng đắn của con người về một vấn đề bất kỳ nào đó. Chân lý nào cũng đều tương đối vì sẽ bị thay thế bằng chân lý khác đúng đắn hơn. Chân lý nào cũng có tính tương đối. Tính tương đối của chân lý bị quy định bởi sự hạn chế của chủ thể nhận thức, cụ thể bởi hạn chế của phương tiện nhận thức và thực tiễn của xã hội, vào giác quan, bộ não, tri thức, tình cảm, ngôn ngữ của con người. Chân lý là mục đích của hoạt động nhận thức của con người. Chân lý cần được xem xét theo quan điểm biện chứng. Nếu không xem xét chân lý theo quan điểm biện chứng thì chúng ta sẽ thỏa mãn với kết quả nhận thức hiện có mà không tiếp tục bổ sung và phát triển kết quả nhận thức đó.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Giáo trình trí t học (Dùng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành Trí t học)*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [2] C.Mác và Ph.Ăngghen (2002), *Toàn tập*, t.20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] V.I.Lênin (1980), *Toàn tập*, t.18, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
- [4] V.I.Lênin (1981), *Toàn tập*, t.29, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.

